

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7 - 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo**Công ty con****Địa chỉ**

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu Tư Và
Phát Triển Nông nghiệp NAPAGA)

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Đầu Tư LMC

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Công ty CP Gác Tân Thắng

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Quốc Tế
Nafoods

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Nafoods Miền Nam

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết**Địa chỉ**

Công ty CP Dược Liệu Qué Phong

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Qué Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Giống Nafoods

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Qué Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Nafoods Pleiku

49 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Chủ tịch HĐQT

Bà Phan Thị Minh Châu

Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Văn Bộ Thành viên HĐQT

Ông Lê Văn Minh Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Minh Châu Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Chinh Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Duy Thái Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Trang Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.893.711.909	296.855.107.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.429.326.811	21.097.529.986
1. Tiền	111		5.429.326.811	21.097.529.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	33.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.697.328.687	216.483.452.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	110.307.575.773	78.430.262.617
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	17.706.879.574	21.924.993.406
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	94.163.782.380	115.687.932.943
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	8.990.996.687	6.912.169.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		3.971.953.422	8.931.867.970
1. Hàng tồn kho	141	V.09	3.971.953.422	8.931.867.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.795.102.989	17.342.257.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	118.054.208	125.564.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.392.684.106	17.216.692.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		284.364.675	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.302.295.770	128.407.790.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.485.446.348	2.686.707.696
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	2.392.271.621	2.582.032.967
- Nguyên giá	222		4.245.074.904	4.245.074.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.852.803.283)	(1.663.041.937)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	93.174.727	104.674.729
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.825.273)	(10.325.271)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		529.706.364	529.706.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	529.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	194.885.209.260	123.924.246.177
1. Đầu tư vào công ty con	251		146.218.006.232	71.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.817.000.000	54.000.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.249.796.972)	(4.675.753.823)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.401.933.798	1.267.130.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.401.933.798	1.267.130.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		489.196.007.679	425.262.898.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		139.006.808.517	111.747.419.691
I. Nợ ngắn hạn	310		138.855.514.827	111.596.126.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	32.640.979.059	43.737.588.594
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16a	2.199.681.834	1.710.767.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3.448.839.038	303.238.201
4. Phải trả người lao động	314		527.338.083	219.372.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	15.260.714.097	563.450.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	81.933.863.950	65.061.710.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.844.098.766	-
II. Nợ dài hạn	330		151.293.690	151.293.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	151.293.690	151.293.690
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		350.189.199.162	313.515.479.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	350.189.199.162	313.515.479.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.322.996.621	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		47.322.996.621	528.475.554
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		489.196.007.679	425.262.898.754

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	129.454.214.307	138.960.552.816	197.027.395.254	185.128.483.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	308.687.500	800.200.860	308.687.500	1.109.764.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.145.526.807	138.160.351.956	196.718.707.754	184.018.719.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	103.439.413.814	125.374.363.684	161.787.285.168	165.995.917.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		25.706.112.993	12.785.988.272	34.931.422.586	18.022.802.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	44.457.618.343	2.563.567.198	45.958.568.827	3.385.812.010
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	6.912.886.813	959.923.515	9.073.351.978	3.218.695.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		984.729.650	374.169.581	1.827.615.865	2.611.937.683
8. Chi phí bán hàng	25		5.286.668.492	7.053.050.553	9.041.726.782	13.018.819.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.020.407.607	1.736.674.997	5.322.280.545	3.055.014.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.943.768.424	5.599.906.405	57.452.632.108	2.116.084.694
11. Thu nhập khác	31	VI.25	60.560.103	9.020.733.459	127.071.293	9.042.852.647
12. Chi phí khác	32	V.26	145.574.860	8.833.967.673	157.413.624	8.912.134.599
13. Lợi nhuận khác	40		(85.014.757)	186.765.786	(30.342.331)	130.718.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.858.753.667	5.786.672.191	57.422.289.777	2.246.802.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	2.363.750.158	364.139.461	2.904.470.912	888.636.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.495.003.509	5.422.532.730	54.517.818.865	1.358.165.788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29	1.750	181	1.817	81
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Số Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II Năm 2016***Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.422.289.777	2.246.802.742
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	201.261.348	436.449.179
- Các khoản dự phòng	03	4.574.043.149	530.519.248
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	125.319.887
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.417.337.046)	(3.040.438.284)
- Chi phí lãi vay	06	1.827.615.856	2.611.937.683
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.607.873.084	2.910.590.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.198.382.575)	(37.518.514.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.959.914.548	(3.461.075.756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.299.334.802)	(8.741.654.711)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.127.292.901)	(398.385.176)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.827.615.856)	(1.113.889.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.000.000)	(2.386.253.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.946.838.502)	(50.709.182.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.468.856.835)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.174.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.847.418.428)	(237.709.076.410)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.371.568.991	115.448.720.629
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.535.006.232)	(89.752.529.361)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.417.337.046	4.228.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.593.518.623)	(194.302.643.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	163.646.982.950	85.358.962.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146.774.829.000)	(53.980.711.362)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Số Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2016

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.872.153.950	227.378.251.106
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(15.668.203.175)	(17.633.574.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.097.529.986	21.359.746.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.089.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.429.326.811	3.729.261.632

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Mạnh Hùng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2016**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|l} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{|l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \begin{array}{|l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	2.400.779.846	700.849.134
- Tiền gửi Ngân hàng:	3.028.546.965	20.396.680.852
Tiền gửi VNĐ	3.017.420.223	20.375.952.542
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	3.011.707.422	20.367.507.303
+ NH Agribank Nghệ An	1.577.267	2.354.567
+ NH TMCP BIDV Nghệ An	1.545.334	3.692.796
+ NH TMCP Quốc Tế - CN Vinh	1.020.664	1.020.664
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.797.448	1.377.212
Tiền gửi USD	11.126.742	20.728.310
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	7.451.107	17.064.470
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.675.635	3.663.840
Cộng	5.429.326.811	21.097.529.986

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
a1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam CN Nghệ An	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	204.135.006.232	194.885.209.261	(9.249.796.972)	128.600.000.000	123.924.246.176	(4.675.753.823)
- Đầu tư vào công ty con	146.218.006.232	141.017.858.000	(5.200.148.232)	71.500.000.000	70.677.997.336	(822.002.664)
+ Công ty CP Chanh Leo Nafoods	39.000.000.000	39.000.000.000	-	39.000.000.000	39.000.000.000	-
+ Công ty CP Dầu tư LMC	6.500.000.000	3.524.746.431	(2.975.253.569)	6.500.000.000	5.677.997.336	(822.002.664)
+ Công ty CP Gác Tân Thắng	26.000.000.000	25.095.352.208	(904.647.792)	26.000.000.000	26.000.000.000	-
+ Công ty CP Nafoods Miền Nam	57.998.406.232	57.958.919.986	(39.486.246)	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	16.719.600.000	15.438.839.375	(1.280.760.625)	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	54.817.000.000	53.867.351.261	(949.648.739)	54.000.000.000	53.246.248.840	(753.751.160)
+ Công ty CP Nafoods Pleiku	817.000.000	782.438.085	(34.561.915)	-	-	-
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.544.823.719	(455.176.281)	6.000.000.000	5.615.019.251	(384.980.748)
+ Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.996.452.200	(3.547.800)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Giồng Nafoods	24.000.000.000	23.544.592.020	(455.407.980)	24.000.000.000	23.633.832.389	(366.167.611)
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.045.237	(954.764)	12.000.000.000	11.999.973.600	(26.400)
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Chanh Leo NAFOODS	60.000.000.000	65	65	Trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Dầu Tru LMC	6.500.000.000	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.	Hà Nội
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gác).	Nghệ An
Công ty CP Nafoods Miền Nam	120.000.000.000	65	65	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	Long An
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.	Nghệ An
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS PLEIKU	7.000.000.000	35	35	Trồng trọt.	Gia Lai
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư do đó chưa có doanh thu từ các hoạt động chính của Công ty.

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
3. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	110.291.967.323	78.414.654.167
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới FLAGFOOD	1.260.000.000	1.260.000.000
FLAGFOOD	63.969.305.610	42.608.124.400
Lamex	484.094.125	753.399.550
JV Sales	2.746.781.800	2.786.269.500
Ray lex	-	568.254.400
World foods and flavors	36.093.198.783	23.799.883.029
Miki oz Asakim	293.212.500	-
Alliance Iternational	-	392.875.000
PJIMPEX	706.627.100	-
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	97.828.550
Công ty CP Gấc Tân Thắng	15.608.450	15.608.450
Các khách hàng khác	216.701.905	1.625.974.238
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>		
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	15.608.450	15.608.450
Công ty CP Gấc Tân Thắng	15.608.450	15.608.450
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	97.828.550
Cộng	110.307.575.773	78.430.262.617
4. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	17.706.879.574	21.924.993.406
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	10.517.182.369	17.912.590.724
Công ty TNHH Bratus	643.800.000	1.027.820.000
Nguyễn Tiến Dương	492.757.300	1.261.864.500
Công ty CP Gấc Tân Thắng	5.034.974.155	-
Công ty CP tư vấn quản lý OCD	110.000.000	110.000.000
Công ty CP Đồ Hộp Tấn Phát	320.558.796	189.540.000
Nhà cung cấp khác	587.606.954	1.423.178.182
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	5.034.974.155	-
Công ty CP Gấc Tân Thắng	5.034.974.155	-
5. Phải thu về cho vay		
<i>a) Ngắn hạn</i>	94.163.782.380	115.687.932.943
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC (2)	7.029.977.633	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods (3)	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty CP Gấc Tân Thắng (4)	-	4.322.314.155

Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (5)	9.702.116.144	10.049.720.616
b) Dài hạn		
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty CP Gấc Tân Thắng	-	4.322.314.155
Công ty CP Đầu Tư LMC	7.029.977.633	16.418.109.569

(1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%;

(2) - Nhiều hợp đồng vay từng lần, lãi suất trong các hợp đồng: 0%;

(3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%;

(4) - Nhiều hợp đồng vay, lãi suất trong các hợp đồng: 0%;

(5) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 157/HTĐT/NFG - TP ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.400.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	8.990.996.687	769.885.698	9.889.392.840	769.885.698
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
Công ty CP Tư Vấn Maya – Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Các khoản thu từ Hợp tác đầu tư	2.639.605.938	-	2.207.337.722	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.526.428.402	-	1.292.336.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	1.113.177.536	-	915.001.027	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	422.433.096	-	352.790.052	-
- Phải thu người lao động	1.386.777.873	-	1.196.484.962	-
- Ký quỹ, ký cược	1.829.000.000	-	1.829.000.000	-
- Phải thu khác	2.365.727.178	-	3.886.684.458	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.990.996.687	769.885.698	6.912.169.420	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản khác	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		47.985.071		47.985.071

8. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-
Trên 3 năm	330.000.000	-	330.000.000	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	4.176.437.050	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	1.260.000.000	Cty TNHH Màu xanh đổi mới
Cộng	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-

9. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	78.456.763	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	560.000	-	560.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.458.868.169	-	8.510.582.434	-
- Thành phẩm	3.352.235	-	420.725.536	-
- Hàng hóa	430.716.255	-	-	-
Cộng	3.971.953.422	-	8.931.867.970	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	529.706.364
- Xây dựng cơ bản	529.706.364	529.706.364
+ Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
+ Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
+ Dự án trồng gác giai đoạn 2	-	-
Cộng	529.706.364	529.706.364

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	ĐVT: Đồng	
				Cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904	
Số dư cuối kỳ	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	893.327.896	749.431.664	20.282.377	1.663.041.937	
- Khấu hao trong năm	60.568.152	128.205.252	987.942	189.761.346	
Số dư cuối kỳ	953.896.048	877.636.916	21.270.319	1.852.803.283	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	909.460.506	1.648.068.238	24.504.223	2.582.032.967	
2. Tại ngày cuối kỳ	848.892.354	1.519.862.986	23.516.281	2.392.271.621	

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.325.271	10.325.271
- Khấu hao trong kỳ	11.500.002	11.500.002
Số dư cuối kỳ	21.825.273	21.825.273
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	93.174.727	93.174.727
 13. Chi phí trả trước	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	118.054.208	125.564.574
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	118.054.208	125.564.574
<i>b) Dài hạn</i>	2.401.933.798	1.267.130.531
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	2.401.933.798	1.267.130.531
Cộng	2.519.988.006	1.392.695.105

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

14. Vay và nợ thuế tài chính	Tại ngày 30/06/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	81.933.863.950	81.933.863.950	96.928.523.950	80.056.370.000	65.061.710.000	65.061.710.000
- Vay ngắn hạn VND	61.250.000.000	61.250.000.000	76.468.060.000	15.218.060.000	-	-
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	61.250.000.000	61.250.000.000	66.850.000.000	5.600.000.000	-	-
+ Đối tượng khác	-	-	9.618.060.000	9.618.060.000	-	-
- Vay ngắn hạn USD	20.683.863.950	20.683.863.950	20.460.463.950	64.838.310.000	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	-	-	-	64.836.310.000	64.836.310.000	4.836.310.000
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Nghệ An	20.460.463.950	20.460.463.950	20.460.463.950	-	-	-
+ Wast Co., LTD	223.400.000	223.400.000	-	2.000.000	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	81.933.863.950	81.933.863.950	96.928.523.950	80.056.370.000	65.061.710.000	65.061.710.000

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	32.640.979.059	32.640.979.059	43.737.588.594	43.737.588.594
Nguyễn Minh Khôi	446.275.920	446.275.920	586.302.280	586.302.280
Công ty TNHH Bá Trại	148.515.835	148.515.835	148.515.835	148.515.835
Công ty TNHH MTV Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	157.804.500	157.804.500
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	576.699.000	576.699.000	275.140.000	275.140.000
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	26.303.739.565	26.303.739.565	30.578.560.983	30.578.560.983
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	1.925.064.553	1.925.064.553	2.237.138.618	2.237.138.618
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	208.911.584	208.911.584	-	-
Công ty TNHH nước giải khát Delta	2.523.381.558	2.523.381.558	9.327.864.150	9.327.864.150
Nhà cung cấp khác	350.586.544	350.586.544	426.262.228	426.262.228
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	32.640.979.059	32.640.979.059	43.737.588.594	43.737.588.594
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	26.303.739.565	26.303.739.565	30.578.560.983	30.578.560.983
Cộng	26.303.739.565	26.303.739.565	30.578.560.983	30.578.560.983

16. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.199.681.834	1.710.767.085
SUE YIN ASIA	-	125.127.194
Alliance International	567.478.286	-
Yoke Food Industriessdn	162.041.848	-
TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.090.865.016	1.558.703.500
ACai GMBH	145.245.744	-
Mau Lin	174.050.940	-
Khách hàng khác	60.000.000	26.936.391
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.199.681.834	1.710.767.085

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
a) Phải nộp	303.238.201	3.513.470.220	367.869.383	3.448.839.038
Thuế GTGT phải nộp	-	132.377.114	132.377.114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.158.537	2.904.470.912	62.000.000	3.063.629.449
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	408.442.836	82.785.836	325.657.000
Thuế thu nhập cá nhân	82.079.664	59.552.589	82.079.664	59.552.589
Thuế khác	-	8.626.769	8.626.769	-
Cộng	303.238.201	3.513.470.220	367.869.383	3.448.839.038
b) Phải thu	-	96.184.800	380.549.475	(284.364.675)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	96.184.800	380.549.475	(284.364.675)
Cộng	-	96.184.800	380.549.475	(284.364.675)

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	15.260.714.097	563.450.030
- Kinh phí công đoàn	-	10.559.308
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	85.338.448	136.067.404
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	19.565.000
- Phải trả khác	15.155.810.649	397.258.318
b) Dài hạn	151.293.690	151.293.690
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	151.293.690	151.293.690
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	15.412.007.787	714.743.720

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	12.987.003.509	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	196.000.000.000
- Lãi trong năm trước		2.021.630.296	2.021.630.296
- Giảm khác (*)		(1.493.154.742)	(1.493.154.742)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	300.000.000.000	13.515.479.063	313.515.479.063
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm nay và các quỹ		54.517.818.865	54.517.818.865
- Giảm khác (*)		(17.844.098.766)	(17.844.098.766)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	50.189.199.162	350.189.199.162

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đã mua lại		-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.844.098.766	-
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	197.027.395.254	185.128.483.979
Cộng	<u><u>197.027.395.254</u></u>	<u><u>185.128.483.979</u></u>
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	308.687.500	1.109.764.120
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u><u>308.687.500</u></u>	<u><u>1.109.764.120</u></u>
22. Giá vốn hàng bán	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	161.787.285.168	165.995.917.668
Cộng	<u><u>161.787.285.168</u></u>	<u><u>165.995.917.668</u></u>
23. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.866.745.427	2.805.460.506
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.051.820.521	580.351.504
- Cổ tức được chia	43.040.002.879	-
Cộng	<u><u>45.958.568.827</u></u>	<u><u>3.385.812.010</u></u>

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
24. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.827.615.856	2.593.822.036
- Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	2.671.692.973	624.873.561
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	4.574.043.149	
Cộng	9.073.351.978	3.218.695.597
25. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Các khoản khác	127.071.293	277.830.425
Cộng	127.071.293	277.830.425
26. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Các khoản khác.	157.413.624	147.112.377
Cộng	157.413.624	147.112.377
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.322.280.545	3.055.014.043
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.041.726.782	13.018.819.867
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.876.457.380	539.005.850
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	28.013.532	349.631.104
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.904.470.912	888.636.954
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	54.517.818.865	1.358.165.788
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	30.000.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	19.600.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	16.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.817	81

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K và đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

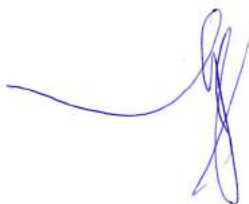
Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng